

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Bản án số: 246/2019/HNGĐ-ST
Ngày 20 - 3 - 2019
V/v không công nhận quan hệ
vợ chồng.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thuý Ái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phước Trinh;
2. Bà Trần Thị Lợi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Trang - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh:
Bà Nguyễn Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1358/2018/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2018 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 22/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 12 tháng 02 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2019/QĐST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị P, sinh năm: 1972 (Có mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 339 đường A, tổ 4, ấp B, xã A, huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Bị đơn:* Ông Bùi Văn T, sinh năm: 1971 (Vắng mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 339 đường A, tổ 4, ấp B, xã A, huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 12/9/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị P trình bày:

Bà và ông Bùi Văn T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1993, do không hiểu biết về pháp luật nên không đăng ký kết hôn.

Sau khi xây dựng gia đình, bà và ông T chung sống với nhau tại nhà riêng của bên chồng ở xã A, huyện Cử Chi khoảng 01 năm, sau đó chuyển về nhà riêng của vợ

chồng ở huyện D, tỉnh Tây Ninh sống được 09 năm, cuộc sống không có hạnh phúc. Nguyên nhân do ông T có quan hệ với những người phụ nữ khác, bà có khuyên can thì ông T chầm dứt nhưng sau đó lại tiếp tục những mối quan hệ không trong sáng với người khác. Đối với vấn đề kinh tế gia đình ông T cũng không có trách nhiệm, từ lúc đưa con thứ 2 được 02 tuổi cho đến nay, ông T không phụ lo. Hiện ông T đi đi về về giữa 02 nhà ở huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh và huyện D, tỉnh Tây Ninh, hai bên cũng đã ly thân 03 năm nay, tình cảm bà dành cho ông T không còn, không thể hàn gắn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn.

Bà và ông T có 02 con chung, 01 con chung đã trưởng thành tên Bùi Thị H, sinh ngày 05/5/1994 và 01 con chung chưa trưởng thành tên Bùi Minh Đ, sinh ngày 08/10/2008. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Minh Đ, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Bà và ông T có tài sản chung nhưng không tranh chấp, nợ chung không có.

* Bị đơn là ông Bùi Văn Thơ vắng mặt.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi:

- Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nội dung quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015: Vụ án được thụ lý đúng thẩm quyền; việc Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định; thời hạn gửi Thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát cùng cấp đúng quy định; thời hạn gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và thời hạn gửi hồ sơ đúng quy định; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng thời gian, địa điểm được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định, việc tham gia hỏi tại phiên tòa đúng quy định. Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về nội dung, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Nghị quyết số 35/2000/QH10 ban hành ngày 09/6/2000 của Quốc hội không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà P và ông T; giao con chung chưa trưởng thành cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng; tài sản chung không tranh chấp, nợ chung không có nên không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 12/9/2018, bà Nguyễn Thị P yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho bà ly hôn với ông Bùi Văn T, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 01 con chung chưa trưởng thành, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung tự thỏa thuận không tranh chấp và nợ

chung không có. Xét bà P và ông T chung sống với nhau vào năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình không công nhận quan hệ vợ chồng được quy định tại Khoản 8 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, ông Bùi Văn T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại số 339 đường A, tổ 4, ấp B, xã A, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, thường đi đi về về giữa huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh và huyện D, tỉnh Tây Ninh (theo kết quả xác minh của Ban Chỉ huy Công an xã A, huyện Củ Chi) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi theo Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông Bùi Văn T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn không đến Tòa. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành phiên Tòa vắng mặt ông T theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà P và ông T tự nguyện chung sống với nhau vào năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn, đã vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên không được xem là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ Điểm b Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ban hành ngày 09/6/2000 và các Điều 9, Điều 14 và Khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà P và ông T là đúng quy định pháp luật.

[4] Về con chung:

Bà P và ông T có 02 con chung, 01 con chung đã trưởng thành tên Bùi Thị H, sinh ngày 05/5/1994 và 01 con chung chưa trưởng thành tên Bùi Minh Đ, sinh ngày 08/10/2008. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bùi Minh Đ, ông T không đến Tòa để đưa ra ý kiến về con chung, cháu Đ cũng có nguyện vọng được sống với mẹ, xét để ổn định tâm sinh lý của con chung, Hội đồng xét xử giao cháu Đ cho bà P trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Bà P không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, xét đây là sự tự nguyện của bà P, không trái pháp luật nên ghi nhận ý kiến này. Nếu sau này bà P có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sẽ được Tòa án giải quyết ở một vụ án khác.

[5] Về tài sản chung: Bà P trình bày bà và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà P trình bày không có.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét buộc bà Nguyễn Thị P phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 8 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điểm b Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ban hành ngày 09/6/2000 của Quốc hội;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị P và ông Bùi Văn T.

2. Về con chung:

Có 02 con chung, 01 con chung đã trưởng thành tên Bùi Thị H, sinh ngày 05/5/1994 và 01 con chung chưa trưởng thành tên Bùi Minh Đ, sinh ngày 08/10/2008.

Giao cháu Bùi Minh Đ cho bà Nguyễn Thị P trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà P về việc tạm thời không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, yêu cầu của cá nhân, tổ chức theo quy định tại Khoản 5 Điều 84, Khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc trợ cấp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về chia tài sản chung: Bà P trình bày bà và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà P trình bày không có.

5. Về án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị P phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2017/0033642 ngày 11/12/2018 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

6. Bà Nguyễn Thị Phượng có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Bùi Văn Thơ vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**